TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 116/2024/DS-ST Ngày: 22/8/2024 "V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;
2. Ông Dương Minh Đức.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2024/QĐST-DS ngày 09/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đào Quang T, sinh năm 1981; địa chỉ: A đường T, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương

- *Bị đơn:* Ông Võ Hữu K, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Dương Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn (ông T) trình bày:*

Qua sự giới thiệu của bạn bè nên ông T quen biết với ông Võ Hữu K. Từ sự quen biết này, ông K hỏi vay tiền của ông T nhiều lần với tổng số tiền là 3.742.000.000 đồng. Mục đích ông K vay là đáo hạn ngân hàng và làm ăn mua bán. Ông T cho ông K vay tổng cộng 03 lần. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 24/4/2023 ông T cho ông K vay số tiền 475.000.000 đồng. Hai bên không có làm giấy tờ gì. Ông T có chuyển khoản vào số tài khoản của ông K 050068244924, trong đó ghi nội dung là cọc đất. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Thời hạn vay là không thời hạn. Ngày 25/5/2023 ông K có thanh toán cho ông T được số tiền gốc là 200.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Lần 2: Ngày 10/5/2023 ông T cho ông K vay số tiền 150.000.000 đồng. Hai bên không có làm giấy tờ gì. Ông T có chuyển khoản vào số tài khoản của ông K 050068244924, trong đó ghi nội dung là mượn tiền 03 ngày. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Ông K chưa thanh toán được tiền lãi và gốc lần nào.

Lần 3: Ông T có cho ông K vay tiền mặt nhiều lần. Đến ngày 17/8/2023 ông T và ông K có chốt lại, làm giấy nhận tiền với tổng số tiền vay là 3.117.000.000 đồng. Ông K hẹn sẽ trả lại vào ngày 24/8/2023. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Ông K chưa thanh toán được tiền lãi và gốc lần nào.

Đối với số tiền ông K vay qua hình thức chuyển khoản cọc đất vào ngày 24/4/2023 là 475.000.000 đồng và khoản vay 150.000.000 đồng vào ngày 10/5/2023 thì do cho vay qua hình thức chuyển khoản có sao kê ngân hàng nên hai bên thống nhất bằng lời nói là không cộng gộp vào số tiền mặt trong "Giấy nhận tiền" đề ngày 17/8/2023.

Để bảo đảm việc trả nợ cho khoản vay nêu trên, ông K đã giao cho ông T giữ 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX834005, số vào sổ: CS05240, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/10/2020, số thửa 57, tờ bản đồ 3, diện tích 5.143m^2 đất trồng cây lâu năm mang tên bà Dương Thị H (vợ ông K) đất tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX834007, số vào sổ: CS05241, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/10/2020, số thửa 6, tờ bản đồ 7, diện tích 11.555m^2 đất trồng cây lâu năm mang tên bà Dương Thị H (vợ ông K) đất tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 470434, số vào sổ: CS07959, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/04/2023, số thửa 102, tờ bản đồ 7, diện tích 269,1m^2 (100m^2 đất thổ cư) diện tích còn lại đất trồng cây lâu năm mang tên ông Võ Hữu K cùng sử dụng đất với ông Vũ Gia T1, sinh năm 1985; đất tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngày 25/5/2023 ông K đề nghị ông T cho ông K mượn lại Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 470434, số vào sổ: CS07959, do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/04/2023 để ông K đi thế chấp nơi khác vay tiền về trả nợ cho ông T thì ông T đồng ý. Sau khi ông T đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 470434, số vào sổ: CS07959 cho ông K thì cùng ngày 25/5/2023 ông K chỉ gửi trả cho ông T 200.000.000 đồng tiền nợ gốc (trong số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng vay ngày 24/4/2023) bằng hình thức chuyển khoản.

Như vậy, tổng số tiền ông K còn nợ ông T tính đến ngày 26/4/2024 là 3.542.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đã hết thời hạn trả nợ nhưng ông K không thực hiện, ông T liên lạc nhiều lần không được nên ông T khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2024 ông T yêu cầu ông K và bà H có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc là 3.542.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 248.053.800 đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền: 275.000.000 đồng x 0,83%/tháng (từ ngày 24/4/2023 – 24/4/2024) là 12 tháng = 27.390.000 đồng.

- Số tiền: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng (từ ngày 10/5/2023 – 10/4/2024) là 11 tháng = 13.695.000 đồng.

- Số tiền: 3.117.000.000 đồng x 0,83%/tháng (từ ngày 17/8/2023 – 17/4/2024) là 8 tháng = 206.968.800 đồng.

Sau khi ông K, bà H trả đủ số tiền nợ gốc và nợ lãi nêu trên thì ông T sẽ hoàn trả lại cho ông K, bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX834005, số vào sổ: CS05240 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX834007, số vào sổ: CS05241.

Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà H. Ông T chỉ yêu cầu ông K thanh toán số tiền gốc là 3.542.000.000 đồng và tiền lãi là 334.214.876 đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền: 275.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 02 tháng 26 ngày (từ ngày thụ lý đến khi xét xử) = 6.538.400 đồng.

- Số tiền: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 15 tháng 08 ngày (từ ngày 14/5/2023 đến khi xét xử) = 19.006.200 đồng.

- Số tiền: 3.117.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng 28 ngày (từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử) = 308.670.276 đồng.

Ngoài ra ông T không có ý kiến gì khác.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2024, quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông K trình bày:*

Do quen biết nên ông K có vay tiền của ông T nhiều lần. Cụ thể như sau:

Lần 1: Vào khoảng tháng 03/2023 ông K cần tiền để đầu tư làm ăn nên ông K có vay tiền của ông T số tiền là 550.000.000đ, vay không thời hạn. Hai

bên thỏa thuận lãi suất 3.500đ/1 triệu/1 ngày. Hai bên có làm giấy tờ với nhau nhưng bằng hình thức giấy cọc chuyển quyền sử dụng đất. Giấy này do ông T giữ, nên ông K không cung cấp được cho Tòa án. Ông K đã thanh toán tiền lãi cho ông T được 183.0000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Lần 2: Vào khoảng đầu tháng 04/2023 vì cần vốn làm ăn nên ông K tiếp tục vay ông T số tiền 2.000.000.000đ với lãi suất 5%/tháng, vay không có thời hạn. Hai bên có làm giấy tờ với nhau nhưng bằng hình thức giấy cọc chuyển quyền sử dụng đất. Giấy này do ông T giữ, nên ông K không cung cấp được cho Tòa án. Ông K có thế chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; số vào sổ cấp GCN: CS05240 ngày 06/10/2020; diện tích: 5.143m^2 do bà Dương Thị H (là vợ ông K) đứng tên và thửa đất số 06, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; số vào sổ cấp GCN: CS05241 ngày 06/10/2020; diện tích: 11,555m^2 do bà Dương Thị H (là vợ ông K) đứng tên. Sau đó ông K đã trả cho ông T số tiền lãi 300.000.000đ, bằng hình thức: đưa tiền mặt và không làm giấy tờ gì, nhưng ông T có nhắn tin xác nhận với ông K.

Tổng cộng ông K vay của ông T số tiền là 2.550.000.000 đồng.

Ngoài hai lần vay tiền này ra, ông K không có vay của ông T khoản tiền nào khác. Đa số các lần vay ông T đều chuyển khoản cho ông K. Ông K không có lần nào vay tiền của ông T mà nhận tiền mặt.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông K không đồng ý.

Ngoài ra, ông K không trình bày gì thêm.

** Trong quá trình tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục cấp, tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho bà Dương Thị H biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ông Đào Quang T khởi kiện ông Võ Hữu K yêu cầu thanh toán số tiền gốc là 3.542.000.000 đồng và tiền lãi là 334.214.876 đồng theo giấy nhận tiền ngày 17/8/2023 và 02 lần chuyển khoản. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông K có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông K, bà H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K, bà H.

[2] Nội dung vụ án: Ông T cho ông K vay tổng cộng 03 lần. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 24/4/2023 cho ông K vay số tiền 475.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của ông K 050068244924, trong đó ghi nội dung là cọc đất. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Thời hạn vay là không thời hạn. Ngày 25/5/2023 ông K có thanh toán cho ông T được số tiền gốc là 200.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Lần 2: Ngày 10/5/2023 cho ông K vay số tiền 150.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của ông K 050068244924, trong đó ghi nội dung là mượn tiền 03 ngày. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Ông K chưa thanh toán được tiền lãi và gốc lần nào.

Lần 3: Cho ông K vay tiền mặt nhiều lần. Đến ngày 17/8/2023 ông T và ông K có chốt lại, làm giấy nhận tiền với tổng số tiền vay là 3.117.000.000 đồng. Ông K hẹn sẽ trả lại vào ngày 24/8/2023. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Ông K chưa thanh toán được tiền lãi và gốc lần nào.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông K thanh toán tiền gốc 3.542.000.000 đồng và tiền lãi là 334.214.876 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông K không đồng ý.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với lần vay thứ nhất: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là sao kê tài khoản ngày 24/4/2023 thì ông T có chuyển vào tài khoản của ông K số tiền là 475.000.000 đồng, gửi làm 02 lần: lần 1 chuyển số tiền 400.000.000 đồng, lần 2 chuyển số tiền 75.000.000 đồng. Hai lần chuyển khoản đều ghi nội dung cọc đất. Cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng giữa hai bên không có quan hệ chuyển nhượng hay cọc đất mà chỉ tồn tại quan hệ vay mượn. Do đó có cơ sở xác định đây là quan hệ vay tài sản. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và không có thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Đối với lần vay thứ hai: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là sao kê tài khoản ngày 10/5/2023 thì ông T có chuyển vào tài khoản của ông K số tiền là 150.000.000 đồng. Theo nội dung chuyển khoản là "*K mượn 3 ngày*". Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không lãi suất.

Đối với lần vay thứ ba: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy nhận tiền ngày 17/8/2023. Ông K thừa nhận chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trong giấy nhận tiền này đúng là của ông K. Theo giấy nhận tiền thì thời hạn trả là ngày 24/8/2023. Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất.

Ông K cho rằng ông chỉ vay của ông T 02 lần với tổng số tiền là 2.550.000.000 đồng và có thanh toán tiền lãi cho ông T 02 lần với tổng số tiền là 483.000.000 đồng. Tòa án có thông báo cho ông K cung cấp chứng cứ chứng minh về số tiền vay cũng như số tiền lãi thanh toán cho ông T như ông K trình bày, nhưng ông K không cung cấp và không có chứng cứ gì thể hiện ý kiến của ông K là sự thật. Do đó, ông T yêu cầu ông K thanh toán số tiền gốc là 3.542.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Ông T yêu cầu ông K thanh toán số tiền lãi là 334.214.876 đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền: 275.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 02 tháng 26 ngày (từ ngày thụ lý đến khi xét xử) = 6.538.400 đồng.

- Số tiền: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 15 tháng 08 ngày (từ ngày 14/5/2023 đến khi xét xử) = 19.006.200 đồng.

- Số tiền: 3.117.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng 28 ngày (từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử) = 308.670.276 đồng.

Xét thấy việc yêu cầu của ông T là phù hợp quy định Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[5] Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05240 ngày 06/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Dương Thị H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05241 ngày 06/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Dương Thị H. Ông T đồng ý trả lại bản chính hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà H nên ghi nhận.

[6] Tại phiên tòa ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với bà H nên đình chỉ.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông Đào Quang T đối với ông Võ Hữu K.

Buộc ông Võ Hữu K có trách nhiệm thanh toán cho ông Đào Quang T số tiền 3.876.214.876 đồng (ba tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng) (trong đó tiền gốc là 3.542.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền lãi là 334.214.876 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu hai trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông K còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông Đào Quang T đối với bà Dương Thị H.

3. Buộc ông Đào Quang T phải hoàn trả cho bà Dương Thị H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05240 ngày 06/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Dương Thị H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS05241 ngày 06/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Dương Thị H.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Hữu K phải chịu 109.524.297 đồng (một trăm lẻ chín triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi bảy đồng).

- Hoàn lại cho ông Đào Quang T 53.900.538 đồng (năm mươi ba triệu chín trăm nghìn năm trăm ba mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000140 ngày 17/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, gười có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Linh